

Bản án số: 45/2017/HNGĐ-PT

Ngày 16/11/2017

V/v tranh chấp chia tài sản sau ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Gia Lương.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Như Hiến.

Bà Phạm Thị Minh Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Bà Nguyễn Thị Tuyết - Kiểm sát viên trung cấp, tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 15 và 16 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 43/2017/TLPT-HNGĐ ngày 10/10/2017 về “Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2017/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện YT bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 42/2017/QĐ-PT ngày 18/10/2017, quyết định hoãn phiên tòa số: 34/2017/QĐ-PT ngày 31/10/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1968 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn ĐH, xã ĐS, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Thân Thị Thuý V và bà Nguyễn Thị Như Q - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bắc Giang (Có mặt khi xét xử vắng mặt khi tuyên án).

2. Bị đơn: Ông Hà Văn C, sinh năm 1965 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn ĐH, xã ĐS, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Phạm Xuân A – Văn phòng luật sư Phạm Xuân A, Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang (Có mặt khi xét xử vắng mặt khi tuyên án).

Địa chỉ: Phố V, thị trấn V, huyện LG, tỉnh Bắc Giang.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Anh Hà Văn N, sinh năm 1992 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).
- Chị Hà Thị L, sinh năm 1995 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).
- Anh Hà Văn H, sinh năm 1979 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Đề địa chỉ: Thôn ĐH, xã ĐS, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

- Anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1974 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).
- Chị Hà Thị R, sinh năm 1980 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Đề địa chỉ: Thôn TH, xã ĐS, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

- Chị Hà Thị E, sinh năm, 1982 (Có mặt khi xét xử vắng mặt khi tuyên án).

Địa chỉ: Thôn VM, xã MS, huyện HL, tỉnh Lạng Sơn.

- Ủy ban nhân dân huyện YT, tỉnh Bắc Giang, do ông Nguyễn Văn Q - Phó trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện YT, tỉnh Bắc Giang đại diện theo văn bản ủy quyền số:1393/UBND-VP ngày 21/12/2016 của Chủ tịch UBND huyện YT, tỉnh Bắc Giang (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- UBND xã ĐS, huyện YT, tỉnh Bắc Giang, do ông Nguyễn Văn O - Công chức địa chính xã ĐS, huyện YT, tỉnh Bắc Giang đại diện theo văn bản ủy quyền số 82 ngày 03/5/2017 của Chủ tịch UBND xã ĐS, huyện YT, tỉnh Bắc Giang (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Lâm trường ĐS, do ông Lưu Văn T - Phó giám đốc đại diện theo văn bản ủy quyền ngày 14/12/2016 của Giám đốc Lâm trường ĐS (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Ông Hà Văn C - Là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện ngày 11/6/2015 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn bà Hoàng Thị T trình bày: Bà kết hôn với ông Hà Văn C năm 1991, đến năm 2015 ông bà ly hôn và đã được xét xử theo bản án số 03/2015/HNGĐ - ST ngày 05/02/2015 của Tòa án nhân dân huyện YT, tỉnh Bắc Giang và bản án số 16/2015/HNGĐ - PT ngày 22/5/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang. Khi ly hôn bà và ông C không yêu cầu giải quyết về tài sản, do bà và ông C không thỏa thuận được việc chia tài sản nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản của bà và ông C phát triển được trong thời kỳ hôn nhân gồm các tài sản sau:

- 1359m² đất thổ cư và các tài sản là nhà ở, các công trình phụ, cây lâu năm gắn liền với đất tại thửa số 357 tờ bản đồ số 28^b thôn ĐH, xã ĐS, huyện YT, tỉnh Bắc Giang. Đất đã được UBND huyện YT, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03409 ngày 29/12/2003.

- 01 xe máy Trung Quốc.
- Diện tích rừng trồng tại khu Ô Dô 02 ha trồng 3000 cây bạch đàn.
- Bãi Khe ông Thú trồng 500 cây bạch đàn, 30 cây keo.
- Bãi Bần Bia trồng 150 cây bạch đàn.
- Đất bãi ở khu Lò Than trồng 400 cây bạch đàn + keo.
- 430 cây bạch đàn trồng tại khoảnh 8A (Lò Than).
- Thửa đất số 193 tờ bản đồ số 86, diện tích 522m² địa chỉ: Thôn LB Các, xã MS, huyện HL, tỉnh Lạng Sơn.

- 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) anh Nguyễn Văn P đền bù thiệt hại khi mở đường qua bãi để khai thác gỗ.

Sau khi bà và ông C ly hôn, ông C có trồng được 200 cây bạch đàn tại khu bãi Bần Bia và 200 cây bạch đàn tại thửa đất số 357 tờ bản đồ số 28^b thôn ĐH, xã ĐS, huyện YT. Bà phát triển thêm được 01 mái tôn diện tích 14,28m², 50 cây bạch đàn trồng trên thửa đất 357 tờ bản đồ số 28^b thôn ĐH, xã ĐS, huyện YT. Những tài sản này bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Diện tích đất lâm nghiệp thuộc quyền quản lý của Lâm trường ĐS bà và ông C đang sử dụng có 0,99 ha tại khoảnh 3A, lô 4B; 0,94 ha tại khoảnh 3A lô 5B + 5D1 cùng khu Ô Dô; 0,2 ha tại khoảnh 8A lô A8 Khe Ông Thú sau khi Tòa án chia tài sản bà đồng ý ký hợp đồng nhận khoán theo yêu cầu của Lâm trường ĐS.

Ruộng canh tác: Bà và ông C đã tự thỏa thuận chia xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nợ chung không có.

Bị đơn ông Hà Văn C trình bày: Ông và bà T kết hôn năm 1991, năm 2015 ông bà ly hôn nhưng chưa chia tài sản. Trong thời kỳ hôn nhân, ông và bà T gây dựng được các tài sản là nhà ở, nhà bếp, công trình chăn nuôi, các công trình phụ khác cùng các cây lâu năm trên diện tích 1359m² đất tại thửa số 357 tờ bản đồ số 28^b thôn ĐH, xã ĐS, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

- 01 xe máy Trung Quốc.
- Diện tích rừng bạch đàn trồng tại khu Ô Dô.
- Diện tích đất bãi tại Khe Ông Thú và cây bạch đàn trồng trên đất.
- Cây bạch đàn trồng tại khu bãi Bần Bia.
- 400 cây bạch đàn trồng ở khu bãi Lò Than.

Thửa đất số 357 tờ bản đồ số 28^b thôn ĐH, xã ĐS huyện YT, tỉnh Bắc Giang do ông nhận khoán của Nông Trường cam BH từ năm 1989, sau khi kết hôn với bà T ông cùng bà T ở trên đất này, đến năm 2003 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông đồng ý chia cho bà T 15m mặt đường chạy sâu hết đất về phía có nhà để bà T có chỗ ở.

Các tài sản bà T yêu cầu chia ông xác định là tài sản riêng của ông, ông không đồng ý chia gồm có:

- Thửa số 357 tờ bản đồ số 28^b thôn ĐH, xã ĐS huyện YT, tỉnh Bắc Giang.
- Diện tích đất tại khu bãi Bán Bia, thôn ĐH, xã ĐS.
- Diện tích đất bãi khu Lò Than, thôn ĐH, xã ĐS, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.
- Thửa đất số 193 tờ bản đồ số 86, diện tích 522m² địa chỉ: Thôn LB Các, xã MS, huyện HL, tỉnh Lạng Sơn.
- 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) anh Nguyễn Văn P đền bù thiệt hại khi mở đường qua bãi để khai thác gỗ.

Ông cho rằng: Diện tích đất tại khu bãi Bán Bia, khu Lò Than ông đã khai hoang, canh tác trước khi kết hôn với bà T, ông không nhập các tài sản này vào tài sản chung. Thửa đất số 193 tờ bản đồ số 86, diện tích 522m² địa chỉ: Thôn LB Các, xã MS, huyện HL, tỉnh Lạng Sơn, ông nhận chuyển nhượng khi ông và bà T đã mâu thuẫn, ông tự vay tiền của chị Hà Thị R và chị Hà Thị E để trả tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất; 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) anh Nguyễn Văn P đền bù thiệt hại khi mở đường qua bãi để khai thác gỗ là phần riêng của ông được đền bù, phần của bà T bà T đã cho anh P, ông không đồng ý chia các tài sản trên.

Ông thừa nhận: Sau khi ly hôn bà T, ông trồng được 200 cây bạch đàn tại khu bãi Bán Bia và 200 cây bạch đàn tại thửa đất số 357 tờ bản đồ số 28^b thôn ĐH, xã ĐS, huyện YT; bà T phát triển thêm được 01 mái tôn diện tích 14,28m², 50 cây bạch đàn trồng trên thửa đất 357 tờ bản đồ số 28^b thôn ĐH, xã ĐS, huyện YT. Những tài sản này ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. 430 cây bạch đàn trồng tại khoảnh 8A (khu Lò Than) ông và bà T đã thỏa thuận bán xong và tự chia tiền bán cây.

Diện tích đất lâm nghiệp thuộc quyền quản lý của Lâm trường ĐS ông và bà T đang sử dụng có 0,99 ha tại khoảnh 3A, lô 4B; 0,94 ha tại khoảnh 3A lô 5B + 5D1 cùng khu Ô Dô; 0,2 ha tại khoảnh 8A lô A8 Khe Ông Thú sau khi Tòa án chia tài sản ông đồng ý ký hợp đồng nhận khoán theo yêu cầu của Lâm trường ĐS.

Ruộng canh tác ông và bà T đã tự thỏa thuận chia xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết; nợ chung không có. Khoản tiền ông vay chị Hà Thị R 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), vay chị Hà Thị E 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) là để mua thửa đất số 193 tờ bản đồ số 86, diện tích 522m² địa chỉ: Thôn LB, xã MS, huyện HL, tỉnh Lạng Sơn, ông tự thanh toán với chị R và chị E, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Hà Thị L trình bày: Chị là con của ông Hà Văn C và bà Hoàng Thị T, bà T và ông C yêu cầu chia tài sản chung chị không có yêu cầu bà T, ông C trích chia công sức trong thời gian chị chung sống cùng gia đình.

2. Anh Hà Văn N trình bày: Anh là con của ông Hà Văn C và bà Hoàng Thị T, anh không yêu cầu Tòa án chia tài sản và trích chia công sức lao động cho anh trong thời gian anh chung sống cùng gia đình.

3. Anh Nguyễn Văn P trình bày: Năm 2012 anh khai thác gỗ tại khu rừng gần khu rừng của vợ chồng ông C, bà T, do phải mở đường đi qua đất rừng của ông C và phải chặt hạ một số cây, anh đã đền bù cho ông C bà T 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng), anh đã thanh toán xong, ông C khai số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) là tiền anh đền bù riêng cho ông C là không đúng, đây là số tiền anh bồi thường cho vợ chồng ông C cả đợt khai thác gỗ.

4. Anh Hà Văn H trình bày: Khoảng năm 1999, anh cùng ông C, anh Nông Văn T có tự khai phá khu đất lâm nghiệp ở khu Ao Tam để trồng cây làm chung, đến năm 2007, do làm chung không tiện, nên ba người đã thống nhất chia mỗi người một khoảnh làm riêng. Từ năm 2007 đến nay không có tranh chấp gì. Khoản tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) anh P đền bù do mở đường đi qua bãi anh có nhận giúp ông C và đã giao cho ông C đầy đủ, việc Tòa án giải quyết vụ án không có liên quan gì đến quyền và nghĩa vụ của anh, anh đề nghị được vắng mặt.

5. Chị Hà Thị E trình bày: Ngày 09/3/2011, chị có cho ông C vay 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), ngày 16/9/2011 ông C đã trả chị 80.000.000đ (T mươi triệu đồng). Chị cho ông C vay tiền chị chỉ thỏa thuận với ông C, ông C phải có trách nhiệm trả tiền cho chị, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản tiền ông C còn nợ.

6. Chị Hà Thị R trình bày: Ngày 10/3/2011, ông C có vay của chị 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), theo ông C cho biết thì ông vay tiền để mua đất, hai bên thỏa thuận đến ngày 22/10/2013 ông C trả nợ, nhưng đến hạn ông C mới trả chị được 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng). Do chị và ông C thỏa thuận ông C vay riêng, nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản tiền ông C còn nợ, chị và ông C tự thỏa thuận giải quyết với nhau.

7. Ủy ban nhân dân huyện YT, tỉnh Bắc Giang, do ông Nguyễn Văn Q - Phó trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện trình bày: Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án thì diện tích đất tại thửa 357 tờ bản đồ số 28^b thôn ĐH, xã ĐS diện tích có tăng lên so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng các mốc giới tứ cận không thay đổi, không tranh chấp với các hộ liền kề,

như vậy là do sai số về đo đạc bản đồ, diện tích đất vẫn thuộc quyền của chủ sử dụng đất.

8. UBND xã ĐS, huyện YT, do ông Nguyễn Văn P- Công chức địa chính xã ĐS, trình bày: Căn cứ theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện YT diện tích đất còn lại của thửa đất 28^b, tờ bản đồ 357 xã ĐS là 2.489,1m², như vậy diện tích đất tăng lên 1.130,1m² so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, các mốc giới, tứ cận thửa đất không thay đổi, không có tranh chấp với các hộ liền kề, diện tích đất tăng lên là do sai số về đo đạc bản đồ. Diện tích đất tăng lên vẫn thuộc quyền sử dụng của chủ sử dụng đất.

- Diện tích 124m² tại khu bãi Bẩn Bia UBND xã ĐS đã kiểm tra thông tin thửa đất nhưng không xác định được vị trí thửa đất trên bản đồ, vì khi tiến hành đo không có người ra nhận đất.

- Trên diện tích 0,46 ha đất tại khoảnh 8A, lô A8 trong đó có 0,26 ha đất thuộc sự quản lý của UBND xã ĐS, phần diện tích đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật chia diện tích đất này cho chủ sử dụng, người được chia diện tích đất này sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật có trách nhiệm làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định.

- 0,33 ha đất tại khoảnh 8A khu Lò Than thuộc sự quản lý của UBND xã ĐS, diện tích đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật chia diện tích đất này cho chủ sử dụng, người được chia diện tích đất này sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật có trách nhiệm làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định.

- Về diện tích đất 0,99 ha đất tại khoảnh 3A, lô 4B, diện tích 0,94 ha đất tại khoảnh 3A, lô 5B + 5D1, diện tích 0,2 ha đất tại khoảnh 8A, lô A8 thuộc quyền quản lý, sử dụng của Lâm trường ĐS.

9. Lâm trường ĐS, do ông Lưu Văn T- Phó giám đốc đại diện theo ủy quyền trình bày: Qua xem xét thẩm định tại chỗ ngày 29/11/2016, xác định diện tích đất lâm nghiệp thuộc quyền sử dụng của Lâm trường ĐS, nhưng ông C, bà T đang sử dụng như sau: 0,99 ha tại khoảnh 3A, lô 4B; 0,94 ha tại khoảnh 3A lô 5B + 5D1; 0,2 ha tại khoảnh 8A lô A8. Phía Lâm trường ĐS chưa làm đơn yêu cầu độc lập đòi quyền sử dụng đất. Đề nghị Tòa án chỉ chia tài sản là cây trồng trên đất, sau khi chia tài sản, yêu cầu ông C, bà T có trách nhiệm ký hợp đồng giao nhận khoán sử dụng đất và đầu tư vốn trồng rừng sản xuất với Lâm trường ĐS.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà Hoàng Thị T rút yêu cầu khởi kiện về yêu cầu chia các tài sản sau: 01 xe máy Trung Quốc; 124m² đất tại khu bãi Bẩn Bia; 430

cây bạch đàn trồng tại khoảnh 8A (khu Lò Than) do bà và ông C đã thỏa thuận bán xong và tự chia tiền bán cây.

Với nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2017/HNGĐ-ST ngày 24/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện YT, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 147; Điều 157; Điều 165; khoản 1 Điều 227; Điều 244; Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27; điều 95; điểm c, điểm d khoản 2 điều 97, Điều 98 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; ; Điều 27 Pháp lệnh về án phí lệ phí Tòa án:

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị T về yêu cầu chia 01 xe máy Trung Quốc; 124m² đất tại khu bãi Bẩn Bia; 430 cây bạch đàn trồng tại khoảnh 8A (khu Lò Than).

Xử: Chia cho bà Hoàng Thị T 01 nhà cấp 4 diện tích 140,76m² trị giá 127.706.000đ; 01 nhà bếp diện tích 18,72m² trị giá 500.000đ; công trình chăn nuôi diện tích 60m² trị giá 500.000đ; giếng khơi trị giá 2.671.000đ; 01 bể tắm công trị giá 200.000đ; sân gạch 121,43m² trị giá 1.000.000đ; sân giếng 9,6m² trị giá 50.000đ; 10,4m² tường hoa trị giá 200.000đ; 01 nhà cấp 4 diện tích 37,44m² trị giá 500.000đ; 01 cây Trám trị giá 140.800đ; 01 cây Sấu đường kính gốc 20cm trị giá 435.000đ; 04 cây Nhãn trị giá 5.200.000đ; 01 cây Móc Mật trị giá 140.800đ; 01 cây Cóc trị giá 264.000đ; 01 cây Ôi trị giá 140.000đ; 01 cây Đào trị giá 40.700đ; 01 cây Na trị giá 100.000đ; 04 cây Sấu đường kính gốc 05cm trị giá 387.200đ; 02 cây Vạn Tuế trị giá 162.000đ; diện tích đất 1353,2m² đất tại thửa 130 tờ bản đồ số 45 thôn ĐH, xã ĐS, huyện YT, tỉnh Bắc Giang, trong đó đất ở 75 m² trị giá 75.000.000đ; đất vườn 1278,2m² trị giá 53.684.400đ (có sơ đồ kèm theo bản án); 1500 cây Bạch Đàn tại khoảnh 3A lô 4B (Khu Ô Dô) trị giá 132.000.000đ; 690 cây Bạch Đàn tại khoảnh 8A lô A8 (Khe Ông Thú) trị giá 60.720.000đ. Tạm giao cho bà T 0,26ha đất lâm nghiệp tại khoảnh 8A lô A8 (Khe Ông Thú) trị giá 18.200.000đ. Tổng giá trị tài sản bà T được chia là: 479.941.900đ (Bốn trăm bảy mươi chín triệu chín trăm bốn mươi một nghìn chín trăm đồng).

Chia cho ông Hà Văn C 01 cây Trám trị giá 140.800đ; 01 cây Sấu trị giá 96.800đ; 1135,9m² đất tại thửa 130⁽¹⁾ tờ bản đồ số 45 thôn ĐH, xã ĐS, huyện YT, tỉnh Bắc Giang, trong đó đất ở diện tích 75m² trị giá 75.000.000đ, đất vườn diện tích 1060,9m² trị giá 44.557.800đ (có sơ đồ kèm theo bản án); 1410 cây Bạch Đàn tại khoảnh 3A lô 5B + 5D1 (Ô Dô) trị giá 124.080.000đ; 3.300m² đất lâm nghiệp tại khoảnh 8A (khu Lò Than) trị giá 23.100.000đ; 522m² đất tại thửa 93 tờ bản đồ số 16 thôn LB Các, xã MS, huyện HL, tỉnh Lạng Sơn trị giá 226.000.000đ; khoản tiền 15.000.000đ anh Nguyễn Văn P đền bù. Tổng giá trị

tài sản ông C được chia là 507.975.400đ (Năm trăm linh bảy triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn bốn trăm đồng)

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí định giá tài sản và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, quyền yêu cầu Thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 31/7/2017, ông Hà Văn C là bị đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Nội dung kháng cáo đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xét xử chia cho ông phần tài sản nhiều hơn theo quy định của pháp luật vì phần lớn tài sản là do công sức đóng góp của ông tạo dựng mà có.

Tại phiên Toà phúc thẩm, bà Hoàng Thị T là nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, ông Hà Văn C là bị đơn không rút kháng cáo. Các đương sự không tự thoả thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Hoàng Thị T: Bà Thân Thị Thuý V và bà Nguyễn Thị Như Q - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bắc Giang trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Hà Văn C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bà Hoàng Thị T trình bày: Bà nhất trí hoán đổi tài sản của bà được Toà sơ thẩm xử chia cho ông C và bà nhận các tài sản mà án sơ thẩm xử chia cho ông C. Nếu ông C không đồng ý, bà tự nguyện nộp thêm cho ông C 10.000.000 đồng để ông C xây dựng nhà ở, bà không đồng ý các nội dung mà ông C nêu trong kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Hà Văn C, Luật sư Phạm Xuân A trình bày: Đề nghị Toà phúc thẩm xem xét tới nguồn gốc tài sản là thửa đất số 28b, tờ bản đồ 357 diện tích đo đạc theo thẩm định là 2.489,1m² tại ĐH, xã ĐS, huyện YT nguồn gốc là của ông C có trước khi kết hôn với bà T. Đề nghị chia cho ông C nhà ngang cấp 4 xây dựng năm 1998 cùng diện tích đất đã xây nhà để ông C sử dụng vì hiện tại ông C không có nhà ở.

Đề nghị chia đôi 1500 cây Bạch Đàn tại khoảnh 3A lô 4B(Khu Ô Dô), 690 cây Bạch Đàn tại khoảnh 8A lô A8(Khe ông Thú) Toà sơ thẩm chia cho bà T, chia lại cho ông C, bà T mỗi người sở hữu $\frac{1}{2}$ và chia đôi 1400 cây Bạch Đàn tại khoảnh 3A lô 5B + D1(Khu Ô Dô) Toà sơ thẩm chia cho ông C, bà T chia lại cho ông C, bà T mỗi người sở hữu $\frac{1}{2}$.

Đề nghị Hội đồng xét xử xác nhận diện tích 522m² đất tại thửa 93 tờ bản đồ số 16 thôn LB Các, xã MS, huyện HL, tỉnh Lạng Sơn là tài sản chung của ông C, bà T nhưng bà T phải trích chia cho ông C 100.000.000 đồng.

Ông Hà Văn C đồng ý với ý kiến của Luật sư trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS xử: Không chấp nhận kháng cáo của ông Hà Văn C, sửa bản án sơ thẩm về mức án phí dân sự sơ thẩm mà ông C phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh luận tại phiên tòa. Sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử nhận định:

Xét kháng cáo của ông Hà Văn C thì thấy:

[1] Ông Hà Văn C kết hôn với bà Hoàng Thị T năm 1991, năm 2015 ông C ly hôn bà T theo bản án số: 16/2015/HNGĐ-PT ngày 22/5/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, khi ly hôn phân tài sản chung của các đương sự chưa giải quyết. Ngày 11/6/2015 bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện YT chia tài sản chung của bà và ông C trong thời kỳ hôn nhân, Tòa sơ thẩm đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, xác định được các tài sản bà T yêu cầu chia gồm có các tài sản sau: 01 nhà cấp 4 diện tích 140,76m² trị giá 127.706.000đ; 01 nhà bếp diện tích 18,72m² trị giá 500.000đ; công trình chăn nuôi diện tích 60m² trị giá 500.000đ; giếng khơi trị giá 2.671.000đ; 01 bể tắm công trị giá 200.000đ; 121,43m² sân gạch trị giá 1.000.000đ; sân giếng 9,6m² trị giá 50.000đ; 10,4m² tường hoa trị giá 200.000đ; 01 nhà cấp 4 diện tích 37,44m² trị giá 500.000đ; 02 cây Trám trị giá 281.600đ; 01 cây Sấu đường kính gốc 20cm trị giá 435.000đ; 04 cây Nhãn trị giá 5.200.000đ; 01 cây Móc Mật trị giá 140.800đ; 01 cây Cóc trị giá 264.000đ; 01 cây Ổi trị giá 140.000đ; 01 cây Đào trị giá 40.700đ; 01 cây Na trị giá 100.000đ; 05 cây Sấu đường kính gốc 05cm trị giá 484.000đ; 02 cây VẠN Tuế trị giá 162.000đ trên diện tích đất 2489,1m² đất tại thửa 357 tờ bản đồ số 28^b thôn ĐH, xã ĐS, huyện YT, trong đó đất ở 150m² trị giá 150.000.000đ; đất vườn 2339,1m² trị giá 98.242.200đ; 2910 cây Bạch Đàn trồng tại khoảnh 3A, lô 4B; khoảnh 3A lô 5B + 5D1 (Ô Dô) trị giá 256.080.000đ; 0,26 ha đất lâm nghiệp tại khoảnh 8A lô A8 (Khe Ông Thú) trị giá 18.200.000đ; 690 cây Bạch Đàn trồng tại khoảnh 8A lô A8 trị giá 60.720.000đ; 3.300m² đất lâm nghiệp tại khoảnh 8A (khu Lò Than) trị giá 23.100.000đ; 522m² đất tại thửa 93 tờ bản đồ số 16 thôn LB Các, xã MS, huyện

HL, tỉnh Lạng Sơn trị giá 226.000.000đ; khoản tiền 15.000.000đ anh Nguyễn Văn P đền bù khi mở đường khai thác rừng đi qua bãi.

[2] Ông C không đồng ý chia 3.300m² đất lâm nghiệp tại khoảnh 8A (khu Lò Than) và 522m² đất tại thửa 93 tờ bản đồ số 16 thôn LB Các, xã MS, huyện HL, tỉnh Lạng Sơn là không có căn cứ để chấp nhận bởi vì 3.300m² đất lâm nghiệp tại khoảnh 8A mặc dù chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng trong thời kỳ hôn nhân, ông C và bà T đều thừa nhận canh tác chung, hưởng thành quả chung từ năm 1991 đến khi ông và bà ly hôn vào năm 2015, ông C cũng không chứng minh được 3.300m² đất lâm nghiệp tại khoảnh 8A là tài sản của riêng ông, như vậy, xác định quyền sử dụng đất 3.300m² tại khoảnh 8A là tài sản chung của ông C và bà T. Diện tích 522m² đất tại thửa 93 tờ bản đồ số 16, thôn LB Các, xã MS, huyện HL, tỉnh Lạng Sơn ông C hợp đồng chuyển nhượng với anh Lê Văn H tháng 6/2011 sau khi ông và bà T chuyển nhượng cho anh Vũ Kim Tuấn thửa đất số 357⁽²⁾ là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân, anh Hiệu cũng khẳng định khi hai bên gặp gỡ thảo luận đi đến thỏa thuận việc chuyển nhượng có mặt bà T đi cùng ông C nhưng đến khi làm giấy tờ thì chỉ có ông C đại diện nhưng ý trí của anh là chuyển nhượng cho ông C và bà T, vì vậy xác định 522m² đất tại thửa 93 tờ bản đồ số 16, thôn LB Các, xã MS, huyện HL, tỉnh Lạng Sơn là tài sản chung của ông C và bà T là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Qua xem xét thẩm định tại chỗ xác định được diện tích thửa đất số 357 tờ bản đồ số 28^b thôn ĐH, xã ĐS, huyện YT (Theo bản đồ đo năm 2011 có số thửa 130, tờ bản đồ số 45) diện tích còn lại là 2489,1m² tăng 1130,1m² so với diện tích còn lại ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông C nhưng các mốc tứ cận không thay đổi, không có tranh chấp với các hộ liền kề, đại diện Ủy ban nhân dân huyện YT có quan điểm diện tích đất tăng lên chỉ là do sai số về đo đạc bản đồ, nên vẫn thuộc quyền sử dụng của chủ sử dụng đất, vì vậy Toà sơ thẩm chia cho bà T và ông C theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ là có căn cứ.

[4] Đối với diện tích đất lâm nghiệp 0,26 ha tại khoảnh 8A lô A8 (Khe Ông Thú) và 3.300m² đất lâm nghiệp tại khoảnh 8A (khu Lò Than) chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên tạm giao cho các đương sự sử dụng. Diện tích đất lâm nghiệp tại khoảnh 3A, lô 4B diện tích 0,99ha; khoảnh 3A lô 5B + 5D1 diện tích 0,94ha (khu Ô Dô); 0,2ha đất lâm nghiệp tại khoảnh 8A, lô A8 (Khe Ông Thú) là đất thuộc quyền quản lý của Lâm trường ĐS, phía Lâm trường không làm đơn yêu cầu độc lập để giải quyết trong vụ án này mà yêu cầu bà T ông C sau khi được chia tài sản phải có trách nhiệm ký hợp đồng giao nhận khoán sử dụng đất và đầu tư vốn trồng rừng sản xuất với Lâm trường ĐS, đây là

quan hệ pháp luật dân sự khác, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[5] Xét thấy các tài sản mà Toà sơ thẩm đã thẩm định, định giá đều được hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa ông C với bà T, tuy nhiên về nguồn gốc tài sản thì thửa đất số 357 tờ bản đồ số 28^b thôn ĐH, xã ĐS, huyện YT, 3.300m² đất lâm nghiệp tại khoảnh 8A (khu Lò Than) ông C đã canh tác từ trước khi kết hôn với bà T, vì vậy Toà sơ thẩm đã chia tài sản cho ông C phần nhiều hơn bà T số tiền 28.033.500 đồng là đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng cho ông C. Tuy nhiên tại phiên toà phúc thẩm, bà T tự nguyện trích chia cho ông C 10.000.000 đồng để ông C xây dựng nhà ở ổn định cuộc sống do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện này của bà T.

Ông C đề nghị được chia 01 nhà ngang cùng diện tích đất có nhà để sử dụng, qua xem xét sơ đồ thửa đất cũng như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ nếu chia nhà ngang và diện tích đất có nhà cho ông C sử dụng sẽ làm ảnh hưởng đến các công trình xây dựng mà bà T được giao sở hữu và sử dụng. Đối với yêu cầu chia đôi số cây cối lâm lộc có trên đất Lâm Nghiệp của ông C, qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ thì thấy Toà sơ thẩm đã phân chia cây cối lâm lộc cho các bên đương sự là có căn cứ và phù hợp nên không có cơ sở chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông C.

Đối với số tiền ông C khai phải đi vay chị Hà Thị R, chị Hà Thị E để mua diện tích 522m² đất tại thửa 93 tờ bản đồ số 16, thôn LB Các, xã MS, huyện HL, tỉnh Lạng Sơn. Những người cho vay và anh C không đề nghị Toà án giải quyết, Toà sơ thẩm chưa giải quyết số nợ này nên không có căn cứ để Toà phúc thẩm xem xét giải quyết.

Tại phiên Toà phúc thẩm, ông C không xuất trình thêm tài liệu chứng cứ nào khác để bảo vệ cho kháng cáo của mình là có căn cứ và hợp pháp do vậy không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông C cũng như ý kiến phát biểu tranh luận của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông C được.

Tuy nhiên, tại phiên toà phúc thẩm bà Hoàng Thị T tự nguyện trích chia cho ông C 10.000.000 đồng. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của bà T nên cần chấp nhận, do vậy Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm về nội dung này theo sự tự nguyện trích chia tài sản của bà T cho ông C.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Về án phí sơ thẩm: Toà sơ thẩm xác định ông C được trích chia tài sản chung tổng trị giá: 507.975.400 đồng, phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 25.398.700 đồng là không chính xác mà tiền án phí anh C phải chịu được tính

như sau: 20.000.000 đồng + (107.975.400 đồng x 4%) = 24.319.000 đồng. Toà sơ thẩm tính án phí cho anh C phải chịu nhiều hơn quy định là: 1.079.700 đồng.

Tuy nhiên tại cấp phúc thẩm bà T tự nguyện trích chia cho ông C 10.000.000 đồng nên án phí được tính lại như sau:

- Tổng tài sản bà T được hưởng là 469.941.900 đồng.

Bà T phải chịu tiền án phí là 20.000.000 đồng + (69.941.900 đồng x 4%) = 22.797.600 đồng.

- Tổng tài sản ông C được hưởng là 517.975.400 đồng.

Ông C phải chịu tiền án phí là 20.000.000 đồng + (117.975.400 đồng x 4%) = 24.719.000 đồng.

Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên ông C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án. Hoàn trả ông C 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 27, Điều 95, điểm c điểm d khoản 2 Điều 97, Điều 98 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Điều 59, Điều 60, Điều 62, khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án. Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Hà Văn C, sửa bản án sơ thẩm theo sự tự nguyện bồi thường của bà T và án phí dân sự sơ thẩm. Xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị T về yêu cầu chia 01 xe máy Trung Quốc, 124m² đất tại khu bãi Bẩn Bia, 430 cây bạch đàn trồng tại khoảnh 8A (khu Lò Than).

2. Chia cho bà Hoàng Thị T 01 nhà cấp 4 diện tích 140,76m² trị giá 127.706.000đ; 01 nhà bếp diện tích 18,72m² trị giá 500.000đ; công trình chăn nuôi 60m² trị giá 500.000đ; giếng khơi trị giá 2.671.000đ; 01 bể tắm công trị giá 200.000đ; sân gạch 121,43m² trị giá 1.000.000đ; sân giếng 9,6m² trị giá 50.000đ; 10,4m² tường hoa trị giá 200.000đ; 01 nhà cấp 4 diện tích 37,44m² trị giá 500.000đ; 01 cây Trám trị giá 140.800đ; 01 cây Sấu đường kính gốc 20cm trị giá 435.000đ; 04 cây Nhãn trị giá 5.200.000đ; 01 cây Móc Mật trị giá

140.800đ; 01 cây Cóc trị giá 264.000đ; 01 cây Ổi trị giá 140.000đ; 01 cây Đào trị giá 40.700đ; 01 cây Na trị giá 100.000đ; 04 cây Sấu đường kính gốc 05cm trị giá 387.200đ; 02 cây VẠN TUẾ trị giá 162.000đ; diện tích đất 1353,2m² tại thửa 130 tờ bản đồ số 45 thôn ĐH, xã ĐS, huyện YT, tỉnh Bắc Giang, trong đó đất ở diện tích 75m² trị giá 75.000.000đ; đất vườn diện tích 1278,2m² trị giá 53.684.400đ (có sơ đồ kèm theo bản án); 1500 cây Bạch Đàn tại khoảnh 3A lô 4B (Khu Ô Dô) trị giá 132.000.000đ; 690 cây Bạch Đàn tại khoảnh 8A lô A8 (Khe Ông Thú) trị giá 60.720.000đ. Tạm giao cho bà T 0,26ha đất lâm nghiệp tại khoảnh 8A lô A8 (Khe Ông Thú) trị giá 18.200.000đ.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà Hoàng Thị T, bà T trích chia cho ông Hà Văn C 10.000.000đ.

Tổng giá trị tài sản bà T được chia là: 469.941.900đ (Bốn trăm sáu mươi chín triệu, chín trăm bốn mươi một nghìn, chín trăm đồng).

3. Chia cho ông Hà Văn C 01 cây Trám trị giá 140.800đ; 01 cây Sấu trị giá 96.800đ; 1135,9m² đất tại thửa 130⁽¹⁾ tờ bản đồ số 45 thôn ĐH, xã ĐS, huyện YT, tỉnh Bắc Giang, trong đó đất ở diện tích 75m² trị giá 75.000.000đ, đất vườn diện tích 1060,9m² trị giá 44.557.800đ (có sơ đồ kèm theo bản án); 1410 cây Bạch Đàn tại khoảnh 3A lô 5B + 5D1 (Ô Dô) trị giá 124.080.000đ; 3.300m² đất lâm nghiệp tại khoảnh 8A (khu Lò Than) trị giá 23.100.000đ; 522m² đất tại thửa 93 tờ bản đồ số 16 thôn LB Các, xã MS, huyện HL, tỉnh Lạng Sơn trị giá 226.000.000đ; khoản tiền 15.000.000đ anh Nguyễn Văn P đền bù.

Ông Hà Văn C được nhận ở bà Hoàng Thị T 10.000.000đ do bà T tự nguyện trích chia.

Tổng giá trị tài sản ông C được chia là 517.975.400đ (Năm trăm mười bảy triệu, chín trăm bảy mươi lăm nghìn, bốn trăm đồng).

4. Án phí sơ thẩm: Bà Hoàng Thị T phải chịu 22.797.600đ (Hai mươi hai triệu, bảy trăm chín mươi bảy nghìn, sáu trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ cho bà T 3.000.000đ (Ba triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2014/0003698 ngày 14/10/2015.

Ông Hà Văn C phải chịu: 24.719.000đ (Hai mươi bốn triệu, bảy trăm mười chín nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí phúc thẩm: Ông Hà Văn C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả ông C 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số: AA/2012/02190 ngày 31/7/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện YT;
- Chi cục THADS huyện YT;
- Các đương sự;
- UBND xã ĐS, huyện YT;
- Lưu hồ sơ vụ án, TT Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Gia Lương